

Số: 4961 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 27 tháng 12 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện; kết quả đánh giá phân loại mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện năm 2024

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 22/7/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận huyện;

Căn cứ Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về xác định Chỉ số cải cách hành chính và Bộ Chỉ số cải cách hành chính đánh giá kết quả cải cách hành chính của các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về trách nhiệm và đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện trong thực hiện cải cách hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Báo cáo số 191/BC-SNV ngày 23/12/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện; kết quả đánh giá phân loại mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện năm 2024 (có các Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2024, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện khẩn trương rà soát, phân tích, đánh giá từng tiêu chí thành phần trong Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2024 của đơn vị và chỉ đạo ngay các biện pháp, giải pháp để khắc phục những tồn tại, hạn chế, nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác cải cách hành chính cũng như chất lượng phục vụ người dân, tổ chức của đơn vị và của các cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc trong năm 2025 và các năm tiếp theo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. *Dp*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Cục KSTTHC – VPCP;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Bí thư các Quận ủy, Huyện ủy;
- Đài PTTH HP, Báo HP,
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: KSTTHC, NC&KTGS, HCTC;
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, KSTTHC *Dp*




**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Tùng**

**Phụ lục I**  
**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**  
 (Kèm theo Quyết định số **4961** /QĐ-UBND ngày **27** / **12** /2024  
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố) *HC*

STT	Tên đơn vị	Điểm thẩm định (tối đa 65 điểm)	Điểm đo lượng sự hài lòng (tối đa 35 điểm)	Tổng điểm	Xếp hạng
1	Thanh tra thành phố	64,69	32,20	96,89	1
2	Sở Giao thông vận tải	64,60	32,17	96,77	2
3	Sở Ngoại vụ	64,65	32,07	96,72	3
	Văn phòng UBND thành phố	63,66	33,06	96,72	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	62,74	32,84	95,58	4
5	Sở Tài chính	62,66	32,27	94,93	5
6	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	61,19	33,66	94,85	6
	Sở Khoa học và Công nghệ	62,73	32,12	94,85	
7	Sở Nội vụ	62,37	32,37	94,74	7
8	Sở Thông tin và Truyền thông	62,70	31,90	94,60	8
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	62,34	32,09	94,43	9
10	Sở Du lịch	62,29	32,01	94,30	10
11	Sở Văn hóa và Thể thao	61,64	32,11	93,75	11
12	Sở Xây dựng	60,54	32,09	92,63	12
13	Sở Y tế	60,29	32,15	92,44	13
14	Sở Tư pháp	60,48	31,85	92,33	14
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59,72	31,38	91,10	15
16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	57,73	32,17	89,90	16
17	Sở Công Thương	49,26	31,85	81,11	17
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	48,39	30,94	79,33	18

**Phụ lục II**  
**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024**  
**CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC QUẬN, HUYỆN**  
(Kèm theo Quyết định số **4961/QĐ-UBND** ngày **27/12/2024**  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố) 

STT	Tên đơn vị	Điểm thẩm định (tối đa 65 điểm)	Điểm đo lượng sự hài lòng (tối đa 35 điểm)	Tổng điểm	Xếp hạng
1	UBND quận Hồng Bàng	62,86	33,09	95,95	1
2	UBND huyện An Lão	62,56	32,39	94,95	2
	UBND Quận Ngô Quyền	62,01	32,94	94,95	
3	UBND huyện Thủy Nguyên	60,77	32,53	93,30	3
4	UBND huyện Vĩnh Bảo	60,70	32,56	93,26	4
5	UBND Quận Lê Chân	61,22	32,01	93,23	5
6	UBND huyện An Dương	60,21	32,61	92,82	6
7	UBND huyện Kiến Thụy	60,19	32,53	92,72	7
8	UBND quận Hải An	60,00	32,67	92,67	8
9	UBND quận Dương Kinh	59,74	32,62	92,36	9
10	UBND quận Đồ Sơn	59,54	32,09	91,63	10
11	UBND quận Kiến An	58,58	32,78	91,36	11
12	UBND huyện Tiên Lãng	58,44	32,76	91,20	12
13	UBND huyện Cát Hải	57,49	31,88	89,37	13
14	UBND huyện Bạch Long Vĩ	55,96	31,68	87,64	14



**Phụ lục III**  
**KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ**  
**HÀNH CHÍNH NĂM 2024 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 4961 /QĐ-UBND ngày 27 / 12 /2024*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

STT	Đơn vị	Điều tra viên thực hiện trên phần mềm (90%)	Trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (10%)	Mức độ hài lòng (tối đa 100%)
1	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	96,36	94,40	96,16
2	Văn phòng UBND thành phố	94,46	-	94,46
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	93,13	100,00	93,82
4	Sở Nội vụ	92,75	90,10	92,49
5	Sở Tài chính	92,00	93,90	92,19
6	Thanh tra thành phố	92,00	-	92,00
7	Sở Giao thông vận tải	91,00	100,00	91,90
8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	91,00	100,00	91,90
9	Sở Y tế	91,65	93,60	91,85
10	Sở Khoa học và Công nghệ	90,85	100,00	91,77
11	Sở Văn hóa và Thể thao	90,94	99,10	91,76
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	90,75	100,00	91,68
13	Sở Xây dựng	90,75	100,00	91,68
14	Sở Ngoại vụ	90,73	99,70	91,63
15	Sở Du lịch	90,51	100,00	91,46
16	Sở Thông tin và Truyền thông	90,15	100,00	91,14
17	Sở Tư pháp	90,00	100,00	91,00
18	Sở Công Thương	90,00	100,00	91,00
19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	88,50	100,00	89,65
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	88,00	91,90	88,39
	<b>Trung bình</b>			<b>91,86</b>

1

**Phụ lục IV**  
**KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ**  
**HÀNH CHÍNH NĂM 2024 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC QUẬN, HUYỆN**  
(Kèm theo Quyết định số **4961** /QĐ-UBND ngày **27** / **12** /2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố) *HK*

STT	Đơn vị	Điều tra viên thực hiện trên phần mềm (90%)	Trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (10%)	Mức độ hài lòng (tối đa 100%)
1	UBND quận Hồng Bàng	93,95	100,00	94,56
2	UBND quận Ngô Quyền	93,45	100,00	94,11
3	UBND quận Kiến An	92,95	100,00	93,66
4	UBND huyện Tiên Lãng	92,90	100,00	93,61
5	UBND quận Hải An	92,60	100,00	93,34
6	UBND quận Dương Kinh	92,45	100,00	93,21
7	UBND huyện An Dương	93,35	91,70	93,19
8	UBND huyện Vĩnh Bảo	92,25	100,00	93,03
9	UBND huyện Thủy Nguyên	92,15	100,00	92,94
10	UBND huyện Kiến Thụy	92,15	100,00	92,94
11	UBND huyện An Lão	91,73	100,00	92,56
12	UBND quận Đồ Sơn	90,75	100,00	91,68
13	UBND quận Lê Chân	90,50	100,00	91,45
14	UBND huyện Cát Hải	90,10	100,00	91,09
15	UBND huyện Bạch Long Vĩ	90,50	-	90,50
	<b>Trung bình</b>			<b>92,79</b>

*2*

**Phụ lục V**  
**PHÂN LOẠI NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TRONG**  
**THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số **4961** /QĐ-UBND ngày **27** /**12** /2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố) *HL*

**I. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:**

1. Chánh Thanh tra thành phố
2. Giám đốc Sở Giao thông vận tải
3. Giám đốc Sở Ngoại vụ
4. Chánh Văn phòng UBND thành phố
5. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư
6. Giám đốc Sở Tài chính
7. Trưởng ban Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng
8. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

**II Hoàn thành tốt nhiệm vụ:**

1. Giám đốc Sở Nội vụ
2. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông
3. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo
4. Giám đốc Sở Du lịch
5. Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao
6. Giám đốc Sở Xây dựng
7. Giám đốc Sở Y tế
8. Giám đốc Sở Tư pháp
9. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10. Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội


**III Hoàn thành nhiệm vụ:**

1. Giám đốc Sở Công Thương
2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường



*HL*

**Phụ lục VI**  
**PHÂN LOẠI NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CÁC QUẬN, HUYỆN TRONG THỰC HIỆN CÔNG TÁC**  
**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số **4961** /QĐ-UBND ngày **27** / **12** /2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố) *

**I. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:**

1. Chủ tịch UBND quận Hồng Bàng
2. Chủ tịch UBND huyện An Lão
3. Chủ tịch UBND quận Ngô Quyền
4. Chủ tịch UBND huyện Thủy Nguyên
5. Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Bảo
6. Chủ tịch UBND quận Lê Chân

**II Hoàn thành tốt nhiệm vụ:**

1. Chủ tịch UBND huyện An Dương
2. Chủ tịch UBND huyện Kiến Thụy
3. Chủ tịch UBND quận Hải An
4. Chủ tịch UBND quận Dương Kinh
5. Chủ tịch UBND quận Đồ Sơn
6. Chủ tịch UBND quận Kiến An
7. Chủ tịch UBND huyện Tiên Lãng
8. Chủ tịch UBND huyện Cát Hải
9. Chủ tịch UBND huyện Bạch Long Vĩ